TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **31**/2023/HNGĐ-ST
Ngày 27/4/2023
V/v *"Tranh chấp xin ly hôn, con chung".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Thanh Thảo**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Vũ Văn Hợp**

Ông **Hà Ứng Cương**

***Thư ký phiên tòa ghi biên bản phiên tòa*:** Bà **Trần Thị Như Ngọc** - Thư ký TAND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện VSKND huyện C: Ông **Lê Quốc T** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 02/2023/TLST- HNGĐ, ngày 04 tháng 01 năm 2023 về việc "*Tranh chấp ly hôn, con chung",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2023/QĐXXST- HN, ngày 17/03/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2023/QĐST- HNGĐ ngày 05/04/2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Lê Mỹ D**, sinh năm 1978.

* Bị đơn: Anh **Trần Văn T1**, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

(Chị D có mặt, anh T1 vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Mỹ D trình bày như sau:***

Chị và anh Trần Văn T1 tự nguyện đi đến hôn nhân năm 2005; có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán của địa phương. Đến ngày 28/12/2011, vợ chồng chị làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị thường xuyên xảy ra cự cãi do bất đồng quan điểm dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Bản thân chị

đã cố gắng duy trì cuộc hôn nhân cho các con có được gia đình hạnh phúc nhưng mâu thuẫn giữa anh chị vẫn không thể giải quyết. Đến cuối năm 2021 vợ chồng chị đã sống ly thân cho đến.

Nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về hôn nhân: Chị D yêu cầu được ly hôn với anh T1.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Chị D và anh T1 có 01 người con chung tên Trần Ngọc D1, sinh ngày 05/7/2006. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị và anh T1 Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Ngoài ra, chị không yêu cầu gì thêm.

**** Bị đơn anh Trần Văn T1:***

Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho anh T1 như Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, T1 khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật nhưng anh T1 không đến Tòa án nên không có lời khai.

**** Tại phiên tòa*:**

- Chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Mỹ D. Cho chị Lê Mỹ D được ly hôn với anh Trần Văn T1. Về con chung: giao 01 người con chung cho chị D nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung: Không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Văn T1 là bị đơn trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T1 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị D và anh T1 đi đến hôn nhân năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 28/12/2011 theo đúng quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận. Theo chị D trình bày: Trong quá trình chung sống, anh chị thường xuyên xảy ra cự cãi do bất đồng quan điểm dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị D yêu cầu xin ly hôn T1. Xét thấy, yêu cầu của chị là có cơ sở chấp nhận. Vì theo như lời trình bày của chị D thì chị và anh T1 đã ly thân hơn 01 năm nay, anh chị không ai còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau cũng như những nghĩa vụ sống chung với nhau, không có biện pháp nào để hàn gắn cuộc sống gia đình. Tại phiên tòa hôm nay, chị D vẫn cương quyết xin ly hôn với anh T1. Đối với anh T1, Tòa án đã tiến hành hòa giải 02 lần nhưng anh T1 không tham dự cũng không có ý kiến gì đối với lời trình bày của chị D và tại phiên tòa hôm nay anh T1 vẫn không tham dự. Từ đó, có căn cứ cho rằng hôn nhân giữa chị D và anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D.

- *Về con chung:* Chị D và anh T1 có 01 người con chung tên Trần Ngọc D1, sinh ngày 05/7/2006. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Xét thấy, tại biên bản ghi nguyên vọng của cháu D1 ngày 01/3/2023 thì cháu D1 có nguyện vọng muốn sống cùng với mẹ là chị D. Tại phiên tòa hôm nay, chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng dưỡng cháu D1 vì hiện nay cháu D1 đang do chị chăm sóc, nuôi dưỡng. Phía anh T1 cũng không có ý kiến hay tranh chấp gì. Do đó, cần giao 01 con chung tên Trần Ngọc D1, sinh ngày 05/7/2006 cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp. Trong thời gian chị D nuôi dưỡng con chung thì anh T1 được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền cản trở.

- *Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Chị D xác nhận chị và anh T1 không có nên không yêu cầu nên HĐXX xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Lê Mỹ D phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Mỹ D.

1/ Về hôn nhân: Chị Lê Mỹ D được ly hôn với anh Trần Văn T1

2/ Về con chung: Giao 01 người con chung Trần Ngọc D1, sinh ngày 05/7/2006 cho chị D chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Trần Văn T1 được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền cản trở.

3/ Về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung: Không xét.

4/ Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc chị Lê Mỹ D phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị D đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005250 ngày 23 tháng 12 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang (chị D đã nộp xong).

5/ Q kháng cáo: Chị Lê Mỹ D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Văn T1 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND cùng cấp;
- UBND xã;
- CCTHADS;
- Đương sự;
- Lưu.

Lê Thị Thanh Thảo